

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Vũ Việt Anh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thi Trang	Trưởng ban
Ông Lê Minh Kha	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Công Luận	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12692
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.017.126.695.867	7.164.336.982.272
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.684.206.737.262	2.576.476.734.565
111	Tiền		712.256.737.262	781.387.734.565
112	Các khoản tương đương tiền		971.950.000.000	1.795.089.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.066.070.745.712	416.534.730.377
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	419.326.965.290	231.617.305.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(183.244.650.908)	(3.412.791.882)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	829.988.431.330	188.330.217.228
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.829.056.098.394	2.494.856.930.482
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.830.148.819.369	2.517.021.445.807
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	140.950.527.557	170.222.662.352
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	195.363.280.493	165.127.908.561
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(337.406.529.025)	(357.515.086.238)
140	Hàng tồn kho	9	2.086.720.693.322	1.447.149.643.236
141	Hàng tồn kho		2.117.143.970.848	1.477.490.784.121
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.423.277.526)	(30.341.140.885)
150	Tài sản ngắn hạn khác		351.072.421.177	229.318.943.612
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14(a)	54.758.745.307	13.009.589.070
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10(a)	292.265.984.817	214.578.146.601
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	4.047.691.053	1.731.207.941

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

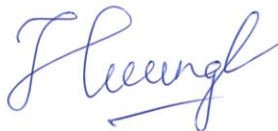
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.309.662.207.497	1.328.803.383.725
210	Các khoản phải thu dài hạn		34.417.141.789	31.001.277.688
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	34.417.141.789	31.001.277.688
220	Tài sản cố định		272.676.774.550	261.165.890.304
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	98.601.269.842	90.416.199.619
222	Nguyên giá		367.601.569.772	362.382.870.566
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(269.000.299.930)	(271.966.670.947)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	174.075.504.708	170.749.690.685
228	Nguyên giá		182.751.926.598	179.113.843.937
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.676.421.890)	(8.364.153.252)
230	Bất động sản đầu tư	12	613.228.764.631	633.175.184.506
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(238.845.393.947)	(218.898.974.072)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.370.282.184	38.316.282.184
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.370.282.184	38.316.282.184
250	Đầu tư tài chính dài hạn		117.296.469.201	119.509.551.307
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	113.491.272.602	116.576.659.708
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	(22.366.834.272)	(22.366.834.272)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.707.030.871	2.834.725.871
260	Tài sản dài hạn khác		233.672.775.142	245.635.197.736
261	Chi phí trả trước dài hạn	14(b)	226.786.053.892	237.983.285.236
269	Lợi thế thương mại	16	6.886.721.250	7.651.912.500
270	TỔNG TÀI SẢN		8.326.788.903.364	8.493.140.365.997

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.304.295.813.549	6.553.412.395.338
310	Nợ ngắn hạn		6.134.818.545.548	6.382.140.764.625
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.802.128.821.198	2.241.130.193.754
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	106.240.418.528	117.106.483.725
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	16.870.660.003	47.070.734.631
314	Phải trả người lao động		51.151.756.690	132.907.494.288
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	31.077.193.828	24.335.359.969
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	31.604.706.598	375.387.094
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	208.271.089.298	224.142.424.272
320	Vay ngắn hạn	23(a)	3.857.262.181.556	3.560.524.219.400
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		854.856.756	854.856.756
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	24	29.356.861.093	33.693.610.736
330	Nợ dài hạn		169.477.268.001	171.271.630.713
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	57.474.438.323	72.509.630.110
338	Vay dài hạn	23(b)	108.702.829.678	95.462.000.603
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	3.300.000.000	3.300.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.022.493.089.815	1.939.727.970.659
410	Vốn chủ sở hữu		2.022.493.089.815	1.939.727.970.659
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	904.501.240.000	904.501.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		904.501.240.000	904.501.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	158.062.593.672	159.572.337.789
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	141.776.000.000	141.776.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	26	(5.427.873.108)	(3.994.616.440)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	271.777.466.354	271.777.466.354
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	409.390.325.235	342.604.773.541
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		327.237.300.200	68.411.210.206
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		82.153.025.035	274.193.563.335
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		142.413.337.662	123.490.769.415
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.326.788.903.364	8.493.140.365.997


Hoàng Văn Vững
Người lập


Trần Quang Huy
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.468.942.477.221	7.783.469.111.595
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(195.529.171.074)	(170.931.346.580)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.273.413.306.147	7.612.537.765.015
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(7.781.723.233.743)	(7.226.247.552.838)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.690.072.404	386.290.212.177
21	Doanh thu hoạt động tài chính	83.741.976.906	35.586.146.547
22	Chi phí tài chính	(252.881.995.714)	(45.156.621.200)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(60.391.586.971)	(37.889.217.770)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(3.085.387.106)	(1.184.691.888)
25	Chi phí bán hàng	(144.432.025.188)	(138.363.904.612)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.753.958.532)	(86.958.589.717)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	120.278.682.770	150.212.551.307
31	Thu nhập khác	7.268.213.033	11.561.581.769
32	Chi phí khác	(286.964.987)	(3.000.091.032)
40	Lợi nhuận khác	6.981.248.046	8.561.490.737
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.259.930.816	158.774.042.044
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(23.789.109.675)	(34.842.132.628)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	103.470.821.141	123.931.909.416
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	82.153.025.035	99.839.994.574
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.317.796.106	24.091.914.842
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27(a)	1.099
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27(b)	1.099


Hoàng Văn Vững
Người lập


Trần Quang Huy
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.259.930.816	158.774.042.044
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	31.761.149.067	32.831.493.643
03	Các khoản dự phòng	159.805.438.454	33.585.388.843
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	212.364.982	(9.440.130)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.986.431.371)	(20.340.078.397)
06	Chi phí lãi vay	60.391.586.971	37.889.217.770
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	351.444.038.919	242.730.623.773
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(141.158.007.726)	237.450.506.533
10	Tăng hàng tồn kho	(639.653.186.727)	(223.257.049.851)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	210.141.791.687	(226.851.077.527)
12	Tăng chi phí trả trước	(30.551.924.893)	(18.410.403.804)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(187.709.660.259)	(67.368.654.432)
14	Tiền lãi vay đã trả	(59.922.743.343)	(38.685.937.906)
15	Thuế TNDN đã nộp	(52.466.681.664)	(41.976.628.212)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.155.344.492)	(8.538.495.443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(563.031.718.498)	(144.907.116.869)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(22.902.482.202)	(9.391.276.364)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.029.753.616	1.025.090.909
23	Tiền chi đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(759.567.000.000)	(32.911.483.787)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	117.036.480.898	99.567.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(864.150.000)	(7.440.800.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	23.653.157.752	24.581.076.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(640.614.239.936)	75.429.607.299
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	2.680.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	6.666.680.118.808	4.162.706.093.286
34	Chi trả nợ gốc vay	(6.356.701.327.577)	(4.525.771.084.297)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(1.282.830.100)	(77.095.402.634)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	311.375.961.131	(440.160.393.645)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(892.269.997.303)	(509.637.903.215)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	2.576.476.734.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.808.197.263.570
			(2.579.450)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.684.206.737.262
			1.298.556.780.905

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền là khoản tiền 1 tỷ Đồng đang bị giới hạn sử dụng (Thuyết minh 3).



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 20, cấp ngày 24 tháng 1 năm 2022. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 2.853 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.739 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 3 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc). Chi tiết được trình bày như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2022		31.12.2021	
			Quyền biểu quyết % hữu %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết % hữu %	Quyền sở hữu %
I - Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	80,68	80,68	80,68	80,68
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Thành phố Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	21,46
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	66,6	44	66,6	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2022		31.12.2021	
			Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %
II – Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	92,5	74,63	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Tỉnh Khánh Hòa	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	51	22,44
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") (iv)	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	80,68	80,68	80,68	80,68
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ nghỉ dưỡng	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý nước thải	48,5	21,34	-	-
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (v)	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý nước thải	-	-	48,5	21,34
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	45	27	45	27
V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.
- (iv) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, PSD đã hoàn thành thủ tục mua 100% vốn của An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, PSD vẫn chưa thanh lý khoản đầu tư này. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại và trình bày An Lạc Nhơn Trạch là khoản đầu tư vào công ty con gián tiếp của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.
- (v) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa, hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp, và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 30 tháng 4 năm 2020, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 36 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 8 năm 2019, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 24 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	2%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga; chi phí thuê văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong đó, khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí đi vay.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, các Giám đốc, các thành viên HĐQT Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	15.629.291.975	18.203.597.755
Tiền gửi ngân hàng (*)	696.627.445.287	763.184.136.810
Các khoản tương đương tiền (**)	971.950.000.000	1.795.089.000.000
	<u>1.684.206.737.262</u>	<u>2.576.476.734.565</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do PSA chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty mẹ từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,2%/năm đến 4,7%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	95.031.889.566	46.050.435.000	(48.981.454.566)	25.800.828.415	47.155.350.000	-
Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE ("VGS")	57.920.898.013	28.342.160.000	(29.578.738.013)	19.206.784.046	20.141.330.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	50.931.867.887	29.782.254.950	(21.149.612.937)	27.767.640.065	30.161.852.850	-
Công ty Cổ phần SAM Holdings ("SAM")	41.944.996.710	24.832.074.800	(17.112.921.910)	26.239.518.047	32.478.475.000	-
Khác	173.497.313.114	101.289.823.489	(66.421.923.482)	132.602.534.458	133.660.035.000	(3.412.791.882)
	<u>419.326.965.290</u>	<u>230.296.748.239</u>	<u>(183.244.650.908)</u>	<u>231.617.305.031</u>	<u>263.597.042.850</u>	<u>(3.412.791.882)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa và giá yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

(

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	829.988.431.330	829.988.431.330	188.330.217.228	188.330.217.228

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,1%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm - 7,1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 310 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 143 tỷ Đồng) (Thuyết minh 23).

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.707.030.871	3.707.030.871	2.834.725.871	2.834.725.871

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4%/năm đến 7%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	77.842.500.000	75.005.152.894	(*)	77.842.500.000	77.970.540.000	(*)
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	13.486.119.708	(*)	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)
Công ty cổ phần dịch vụ môi trường và năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	853.268.080	-	(*)
	<u>118.055.725.329</u>	<u>113.491.272.602</u>		<u>118.055.725.329</u>	<u>116.576.659.708</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	116.576.659.708	39.339.874.989
Đầu tư mới trong kỳ/năm	-	77.842.500.000
Phản lỗ trong công ty liên kết	(3.085.387.106)	(605.715.281)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>113.491.272.602</u>	<u>116.576.659.708</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	20.160.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn	305.000.000	(*)	305.000.000	(*)
	<u>22.465.000.000</u>		<u>22.465.000.000</u>	
			<u>(20.160.000.000)</u>	<u>(20.160.000.000)</u>
			<u>(2.000.000.000)</u>	<u>(2.000.000.000)</u>
			<u>(206.834.272)</u>	<u>(206.834.272)</u>
			<u>22.366.834.272</u>	<u>(22.366.834.272)</u>

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.366.834.272	22.213.301.287
Tăng dự phòng	-	153.532.985
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.366.834.272</u>	<u>22.366.834.272</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Thế giới di động	120.319.764.842	114.934.609.230
Khác	1.574.077.537.179	2.210.363.586.693
	<u>1.694.397.302.021</u>	<u>2.325.298.195.923</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	135.751.517.348	191.723.249.884
	<u>1.830.148.819.369</u>	<u>2.517.021.445.807</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Global Consulting and Mechanical Services LLC	98.596.383.963	98.596.383.963
Khác (*)	42.354.143.594	71.626.278.389
	<u>140.950.527.557</u>	<u>170.222.662.352</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư bao gồm khoản trả trước của PSV cho một cá nhân với số tiền là 20,1 tỷ Đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Tân Thành, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PSV vẫn đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	125.803.495.818	114.019.054.594
Phải thu lãi tiền gửi	7.879.898.630	2.202.931.507
Khác	61.679.886.045	48.905.922.460
	<u>195.363.280.493</u>	<u>165.127.908.561</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	186.859.209.846	157.040.405.822
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.504.070.647	8.087.502.739
	<u>195.363.280.493</u>	<u>165.127.908.561</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	33.335.141.789	26.170.082.809
Khác	1.082.000.000	4.831.194.879
	<u>34.417.141.789</u>	<u>31.001.277.688</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Kỹ thuật Icool	73.657.133.467	-	(73.657.133.467)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	42.965.708.261	-	(42.965.708.261)	Trên 3 năm
Khác	281.325.147.888	60.541.460.591	(220.783.687.297)	Trên 6 tháng
	<u>397.947.989.616</u>	<u>60.541.460.591</u>	<u>(337.406.529.025)</u>	

	31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Kỹ thuật Icool	73.657.133.467	-	(73.657.133.467)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	42.965.708.261	-	(42.965.708.261)	Trên 3 năm
Khác	253.372.929.209	12.480.684.699	(240.892.244.510)	Trên 6 tháng
	<u>369.995.770.937</u>	<u>12.480.684.699</u>	<u>(357.515.086.238)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	370.594.901.171	-	652.394.489.519	-
Nguyên vật liệu	14.422.998.705	-	10.835.531.258	-
Công cụ, dụng cụ	2.424.537.064	-	4.192.468.769	-
Hàng hóa	1.674.032.244.819	(30.423.277.526)	749.959.244.827	(30.341.140.885)
Hàng gửi đi bán	55.669.289.089	-	60.109.049.748	-
	<u>2.117.143.970.848</u>	<u>(30.423.277.526)</u>	<u>1.477.490.784.121</u>	<u>(30.341.140.885)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.341.140.885	27.521.700.100
Tăng dự phòng	82.136.641	2.819.440.785
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.423.277.526</u>	<u>30.341.140.885</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	292.265.984.817	214.578.146.601
Thuế TNDN	2.821.311.780	204.075.346
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	645.377.726	499.025.394
Thuế khác	581.001.547	1.028.107.201
	<u>296.313.675.870</u>	<u>216.309.354.542</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	4.274.085.432	9.594.281.405
Thuế TNDN	11.138.926.864	36.208.219.670
Thuế TNCN	483.106.524	1.268.233.556
Thuế khác	974.541.183	-
	<u>16.870.660.003</u>	<u>47.070.734.631</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cân trừ /phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	214.578.146.601	1.139.499.685.533	(174.538.262.446)	(887.273.584.871)	292.265.984.817
Thuế TNDN	204.075.346	(3.875.235.873)	3.846.559.485	2.645.912.822	2.821.311.780
Thuế TNCN	499.025.394	(991.775.640)	1.132.415.447	5.712.525	645.377.726
Thuế khác	1.028.107.201	690.842.650	(514.530.502)	(623.417.802)	581.001.547
	<u>216.309.354.542</u>	<u>1.135.323.516.670</u>	<u>(170.073.818.016)</u>	<u>(885.245.377.326)</u>	<u>296.313.675.870</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	36.208.219.670	23.789.109.675	(51.504.315.303)	2.645.912.822	11.138.926.864
Thuế GTGT	9.594.281.405	1.391.485.911.108	(509.532.522.210)	(887.273.584.871)	4.274.085.432
Thuế TNCN	1.268.233.556	18.267.103.969	(19.057.943.526)	5.712.525	483.106.524
Thuế khác	-	21.361.793.723	(19.763.834.738)	(623.417.802)	974.541.183
	<u>47.070.734.631</u>	<u>1.454.903.918.475</u>	<u>(599.858.615.777)</u>	<u>(885.245.377.326)</u>	<u>16.870.660.003</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	97.970.337.282	98.424.119.161	152.262.908.585	13.725.505.538	362.382.870.566
	Mua trong kỳ	3.109.787.900	5.936.172.000	9.963.678.894	200.760.747	19.210.399.541
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.009.326.590)	(12.982.373.745)	-	(13.991.700.335)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	101.080.125.182	103.350.964.571	149.244.213.734	13.926.266.285	367.601.569.772
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	70.103.258.620	83.121.086.117	105.366.234.589	13.376.091.621	271.966.670.947
	Khấu hao trong kỳ	1.706.068.921	2.240.635.068	6.253.058.751	537.506.564	10.737.269.304
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.009.326.590)	(12.694.313.731)	-	(13.703.640.321)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	71.809.327.541	84.352.394.595	98.924.979.609	13.913.598.185	269.000.299.930
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	27.867.078.662	15.303.033.044	46.896.673.996	349.413.917	90.416.199.619
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	29.270.797.641	18.998.569.976	50.319.234.125	12.668.100	98.601.269.842

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 180,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 164,3 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 4,62 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,94 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	172.812.781.739	6.301.062.198	179.113.843.937
Mua trong kỳ	-	3.638.082.661	3.638.082.661
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	172.812.781.739	9.939.144.859	182.751.926.598
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.182.402.537	5.181.750.715	8.364.153.252
Khấu hao trong kỳ	-	312.268.638	312.268.638
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.182.402.537	5.494.019.353	8.676.421.890
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	169.630.379.202	1.119.311.483	170.749.690.685
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	169.630.379.202	4.445.125.506	174.075.504.708

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5,85 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,57 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

12 **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Nhà cửa
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và
ngày 30 tháng 6 năm 2022

852.074.158.578

Khấu hao lũy kếTại ngày 1 tháng 1 năm 2022
Khấu hao trong kỳ

218.898.974.072

19.946.419.875

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

238.845.393.947

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

633.175.184.506

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

613.228.764.631

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ giá trị của nhà cửa, vật kiến trúc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 46.651.056.127 Đồng (kỳ 6 tháng đầu năm 2021: 57.101.564.439 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 10.643.825.317 Đồng (kỳ 6 tháng đầu năm 2021: 10.377.017.519 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ này.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Cape Pearl (trước đây là Petrosetco SSG Tower)	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	860.632.906	806.632.906
	<u>38.370.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.316.282.184	38.316.282.184
Tăng	54.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.370.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí dịch vụ bảo lãnh thanh toán	37.184.402.164	4.969.241.683
Khác	17.574.343.143	8.040.347.387
	<u>54.758.745.307</u>	<u>13.009.589.070</u>

(a) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước (*)	131.048.614.739	133.191.365.026
Chi phí mua vỏ bình ga	92.613.387.934	100.435.856.527
Khác	3.124.051.219	4.356.063.683
	<u>226.786.053.892</u>	<u>237.983.285.236</u>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Chủ yếu bao gồm trong chi phí thuê hoạt động trả trước là:

- Khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng có giá trị còn lại là 89.692.343.454 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010; và
- Tiền thuê đất trả một lần có giá trị còn lại là 15.253.777.466 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ năm 2020.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	237.983.285.236	248.523.349.614
Tăng	5.207.413.455	38.563.418.892
Phân bổ trong kỳ/năm	(16.404.644.799)	(49.044.312.719)
Giảm khác	-	(59.170.551)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>226.786.053.892</u>	<u>237.983.285.236</u>

15 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau kỳ phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các kỳ sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.651.912.500	9.182.295.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(765.191.250)	(1.530.382.500)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.886.721.250</u>	<u>7.651.912.500</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	616.785.473.200	708.709.527.680
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	126.996.912.260	249.753.712.100
Khác	579.511.052.075	837.779.246.060
	<u>1.323.293.437.535</u>	<u>1.796.242.485.840</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	478.835.383.663	444.887.707.914
	<u>1.802.128.821.198</u>	<u>2.241.130.193.754</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	26.477.545.066	21.044.575.562
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	79.762.873.462	96.061.908.163
	<u>106.240.418.528</u>	<u>117.106.483.725</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phụ cấp trả cho nhân viên	5.041.251.700	4.574.793.800
Chi phí lãi vay	1.839.144.254	1.370.300.626
Khác	24.196.797.874	18.390.265.543
	<u>31.077.193.828</u>	<u>24.335.359.969</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thu nhập từ lãi ngân hàng nhận trước	31.104.931.506	-
Khác	499.775.092	375.387.094
	<u>31.604.706.598</u>	<u>375.387.094</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho đại lý, khách hàng	127.842.922.603	119.251.789.866
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	30.044.032.923	23.690.320.623
Khác	50.384.133.772	81.200.313.783
	<u>208.271.089.298</u>	<u>224.142.424.272</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	201.009.100.492	216.777.527.306
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	7.261.988.806	7.364.896.966
	<u>208.271.089.298</u>	<u>224.142.424.272</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

21	PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(b)	Dài hạn		
	Ký quỹ, ký cược vô bình ga	26.966.007.904	30.216.483.162
	Ký quỹ, ký cược khác	28.084.572.310	41.526.888.013
	Khác	2.423.858.109	766.258.935
		<u>57.474.438.323</u>	<u>72.509.630.110</u>
	Trong đó:		
	Bên thứ ba	47.756.212.261	66.170.881.960
	Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	9.718.226.062	6.338.748.150
		<u>57.474.438.323</u>	<u>72.509.630.110</u>
22	CỔ TỨC PHẢI TRẢ		
		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
	Số dư đầu kỳ/năm	23.690.320.623	25.093.118.026
	Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	7.636.542.400	108.190.518.500
	Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.282.830.100)	(109.310.316.623)
	Điều chỉnh khác	-	(282.999.280)
	Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.044.032.923</u>	<u>23.690.320.623</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

23	CÁC KHOẢN VAY	30.6.2022	31.12.2021
(a)	Ngắn hạn	VND	VND
	Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại và vay giao dịch ký quỹ. Chi tiết được trình bày như sau:		
	Bên cho vay	VND	VND
	Vay ngân hàng		
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.103.928.574.873	783.106.028.075
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	873.172.174.727	267.903.386.416
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	481.787.031.450	379.773.807.267
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	512.515.033.923	273.718.497.874
	Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	318.034.209.903	325.122.884.317
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	268.824.352.039	718.387.785.332
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	129.949.554.010	398.136.744.214
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	105.638.234.274
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	5.610.953.136
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	14.000.000.000	73.200.000.000
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	187.209.014.201
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	65.221.697.808	-
		3.767.432.628.733	3.517.807.335.106
	Vay giao dịch ký quỹ		
	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	56.888.939.751	32.310.397.777
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	32.940.613.072	10.406.486.517
		3.857.262.181.556	3.560.524.219.400
	Cùng tài sản thế chấp với khoản vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 23(b))	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản thế chấp của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 4.610 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.595 tỷ Đồng);
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 310 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 143 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4); và
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 11(b)).

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

Các khoản vay được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Biến động của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại do đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngắn hạn	3.450.690.485.655	6.557.977.289.130	(6.246.867.593.832)	-	3.761.800.180.953
Vay dài hạn tới hạn trả	109.833.733.745	-	(109.833.733.745)	95.462.000.603	95.462.000.603
	<u>3.560.524.219.400</u>	<u>6.557.977.289.130</u>	<u>(6.356.701.327.577)</u>	<u>95.462.000.603</u>	<u>3.857.262.181.556</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Phân loại lại do đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	108.702.829.678	-	108.702.829.678
Ngân hàng TMCP Á Châu	95.462.000.603	-	(95.462.000.603)	-
	<u>95.462.000.603</u>	<u>108.702.829.678</u>	<u>(95.462.000.603)</u>	<u>108.702.829.678</u>

Khoản vay với ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phát thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.693.610.736	34.530.151.930
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	8.818.594.849	14.428.034.021
Sử dụng quỹ	(13.155.344.492)	(15.264.575.215)
Số dư cuối kỳ/năm	29.356.861.093	33.693.610.736

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	90.450.124	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.450.124	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.837.424	-	89.837.424	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	23,3	20.973.851	23,3
Các cổ đông khác	68.863.573	76,7	68.863.573	76,7
	89.837.424	100	89.837.424	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	86.600.124	866.001.240.000	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.850.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	866.001.240.000	120.755.669.603	131.776.000.000	(25.405.790.772)	272.167.291.300	177.703.293.718	1.542.997.703.849	120.168.292.173	1.663.165.996.022
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ESOP trong năm	38.500.000.000	-	-	-	(389.824.946)	(4.710.175.054)	38.500.000.000	-	38.500.000.000
Tăng vốn khác trong năm	-	-	10.000.000.000	-	-	(4.900.000.000)	4.900.000.000	(4.900.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	264.843.501.811	264.843.501.811	264.843.501.811	46.615.243.237	311.458.745.048
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.661.322.934)	(11.661.322.934)	(2.766.711.087)	(14.428.034.021)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(83.570.524.000)	(83.570.524.000)	(24.619.994.500)	(108.190.518.500)
Tại phát hành cổ phiếu quỹ	-	38.816.668.186	-	21.411.174.332	-	-	60.227.842.518	-	60.227.842.518
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(11.006.060.409)	(11.006.060.409)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	1.816.237.201.245	123.490.769.414	1.939.727.970.659
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	82.153.025.035	82.153.025.035	21.317.796.106	103.470.821.141
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(8.263.800.776)	(8.263.800.776)	(554.794.073)	(8.818.594.849)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(7.636.542.400)	(7.636.542.400)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.668.740.910)	(6.668.740.910)	6.357.490.910	(311.250.000)
Khác	-	(1.509.744.117)	-	(1.433.256.668)	-	(434.931.655)	(3.377.932.440)	(561.382.295)	(3.939.314.735)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	904.501.240.000	158.062.593.672	141.776.000.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	409.390.325.235	1.880.079.752.153	142.413.337.662	2.022.493.089.815

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

Công ty	Căn cứ	Số tiền
Công ty mẹ	Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2022	6.918.324.627
PSV	Quyết định số 01/QĐ-DVKVT-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2022	853.215.869
PSA	Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2022	1.047.054.353

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2022 của PSA và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2022 của PHTD, Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền lần lượt là 16.456 triệu đồng và 6 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ là 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành và Phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2:1. Đồng thời, Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2022, PSD cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 30% số lượng cổ phiếu đang lưu hành, Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tỷ lệ tối đa là 30% số lượng cổ phiếu đang lưu hành và Phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 5:2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, các phương án này vẫn chưa được hoàn tất tiến hành.

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.153.025.035	99.839.994.574
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.263.800.776)	(7.970.204.195)
	<u>73.889.224.259</u>	<u>91.869.790.379</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	89.837.424	83.570.524
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>822</u>	<u>1.099</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2021 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2022 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	99.839.994.574	-	99.839.994.574
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(6.375.019.467)	(1.595.184.728)	(7.970.204.195)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>93.464.975.107</u>	<u>(1.595.184.728)</u>	<u>91.869.790.379</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	83.570.524	-	83.570.524
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.118</u>	<u>-</u>	<u>1.099</u>

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.455.909,66 Đô la Mỹ, 86,47 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.709.940 Đô la Mỹ, 97 Euro và 6.612 Bảng Anh).

(b) Các cam kết

Các cam kết được trình bày tại Thuyết minh 39.

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	7.628.686.859.645	6.975.269.339.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	840.255.617.576	808.199.772.367
	<u>8.468.942.477.221</u>	<u>7.783.469.111.595</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(156.548.409.907)	(103.704.533.043)
Hàng bán bị trả lại	(13.602.973.136)	(57.554.796.881)
Giảm giá hàng bán	(25.377.788.031)	(9.672.016.656)
	<u>(195.529.171.074)</u>	<u>(170.931.346.580)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.433.157.688.571	6.804.337.992.648
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	840.255.617.576	808.199.772.367
	<u>8.273.413.306.147</u>	<u>7.612.537.765.015</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.024.071.334.499	6.511.037.050.887
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	757.569.762.603	712.603.388.208
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	82.136.641	2.607.113.743
	<u>7.781.723.233.743</u>	<u>7.226.247.552.838</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	35.642.717.981	7.412.568.339
Lãi tiền gửi	29.330.124.875	20.499.679.376
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.642.368.453	6.584.440.035
Khác	3.126.765.597	1.089.458.797
	<u>83.741.976.906</u>	<u>35.586.146.547</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	185.068.455.597	570.210.159
Lãi tiền vay	60.391.586.971	37.889.217.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.782.385.142	1.281.433.715
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1.909.349.821	2.584.883.875
Khác	3.730.218.183	2.830.875.681
	<u>252.881.995.714</u>	<u>45.156.621.200</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lương	54.662.135.070	56.480.159.869
Chi phí vận chuyển	16.201.326.348	17.330.075.651
Chi phí thuê kho	10.420.490.619	8.713.065.833
Chi phí hoa hồng	5.809.543.421	4.355.128.618
Chi phí khấu hao	685.971.120	605.958.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.634.234.287	34.321.456.299
Khác	18.018.324.323	16.558.059.425
	<u>144.432.025.188</u>	<u>138.363.904.612</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lương	43.390.336.411	39.247.426.521
Chi phí khấu hao	2.682.248.268	2.849.881.529
Phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	765.191.250 (20.108.557.213)	765.191.250 10.385.672.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.129.767.190	10.963.347.614
Khác	14.894.972.626	22.747.070.052
	<u>54.753.958.532</u>	<u>86.958.589.717</u>

35 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ ký cược vỏ bình ga	3.490.445.258	3.605.021.488
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	1.741.693.602	1.025.090.909
Khác	2.036.074.173	6.931.469.372
	<u>7.268.213.033</u>	<u>11.561.581.769</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	494.778.572
Khác	286.964.987	2.505.312.460
	<u>286.964.987</u>	<u>3.000.091.032</u>

36 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.259.930.816	158.774.042.044
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.451.986.163	31.754.808.409
Chi phí không được khấu trừ	925.368.339	549.361.297
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(587.452.017)	(117.017.817)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(2.410.109.123)
Dự phòng (thừa)/thiếu của kỳ trước	(2.000.792.810)	5.065.089.862
Chi phí thuế TNDN (*)	23.789.109.675	34.842.132.628
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	23.789.109.675	34.842.132.628
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	23.789.109.675	34.842.132.628

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.871.142.118	305.676.990.560
Chi phí nhân công	275.302.639.575	280.041.425.843
Chi phí dịch vụ vệ sinh	39.572.781.027	34.100.274.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.995.957.817	32.066.302.393
Chi phí vận chuyển	6.359.138.725	6.340.060.841
Chi phí thuê văn phòng	13.356.660.740	15.077.256.714
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.702.547.820	13.831.738.594
Chi phí sửa chữa, bảo trì	11.204.897.020	12.213.874.393
Phân bổ lợi thế thương mại	765.191.250	765.191.250
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	82.136.641	2.607.113.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(20.108.557.213)	30.408.064.941
Khác	173.211.670.000	197.624.072.737
	34.341.213.186	29.803.021.463
	958.657.418.706	960.555.388.470

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,3% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	2.670.922.639	2.756.890.676
Công ty thành viên thuộc PVN	490.300.537.612	434.014.893.597
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	1.519.290.000	9.408.707.605
Công ty thành viên thuộc PVN	808.112.967.666	777.136.943.027
(iii) Cổ tức đã trả		
PVN	-	20.973.851.000
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.684.112.850	2.999.073.302

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	593.022.570	789.229.816
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	551.022.570	591.922.362
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	473.022.570	526.153.211
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	498.022.570	460.384.060
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	569.022.570	631.383.853
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	14.292.150.422	11.361.710.811
Công ty thành viên thuộc PVN	121.459.366.926	180.361.539.073
	135.751.517.348	191.723.249.884
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty thành viên thuộc PVN	84.070.647	62.502.739
Nhân sự quản lý chủ chốt	8.420.000.000	8.025.000.000
	8.504.070.647	8.087.502.739
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PVN	218.509.497.000	247.919.580.280
Công ty thành viên thuộc PVN	260.325.886.663	196.968.127.634
	478.835.383.663	444.887.707.914
(iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty thành viên thuộc PVN	79.762.873.462	96.061.908.163
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
PVN	7.174.927.306	7.327.835.466
Công ty thành viên thuộc PVN	87.061.500	37.061.500
	7.261.988.806	7.364.896.966

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(vi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Công ty thành viên thuộc PVN	9.718.226.062	6.338.748.150

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	53.319.213.855	42.324.253.826
Từ 1 đến 5 năm	88.606.146.930	73.205.020.932
Trên 5 năm	60.432.862.292	52.370.976.602
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>202.358.223.077</u>	<u>167.900.251.360</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	189.960.032.761	143.336.268.252
Từ 1 đến 5 năm	358.150.065.335	407.594.261.424
Trên 5 năm	81.997.127.712	55.512.529.295
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>630.107.225.808</u>	<u>606.443.058.971</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.610 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.520 tỷ Đồng); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 11,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh, và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty (%)	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
PSSG (*)	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ Thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	20	16.000.000.000	95.200.000.000
		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Công ty mẹ đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Công ty mẹ góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Công ty mẹ đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lạc hóa dầu Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			Tổng cộng VND
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	
Doanh thu thuần	6.480.719.288.921	157.379.927.235	795.058.472.415	840.255.617.576
Giá vốn	(6.121.945.736.996)	(137.406.169.361)	(764.801.564.783)	(757.569.762.603)
Lợi nhuận gộp	358.773.551.925	19.973.757.874	30.256.907.632	82.685.854.973
				8.273.413.306.147
				(7.781.723.233.743)
				491.690.072.404
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			Tổng cộng VND
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	
Doanh thu thuần	5.799.506.182.470	109.800.198.187	874.899.335.753	828.332.048.605
Giá vốn	(5.492.837.004.108)	(80.468.984.335)	(838.996.797.291)	(813.944.767.104)
Lợi nhuận gộp	306.669.178.362	29.331.213.852	35.902.538.462	14.387.281.501
				7.612.537.765.015
				(7.226.247.552.838)
				386.290.212.177

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

